

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TỰ HỌC TIẾNG ANH QUA PHẦN MỀM CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hồ Thị Lại^{1*}

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập và kỹ nguyên số, năng lực tự học ngoại ngữ đóng vai trò cốt lõi trong việc hình thành tư duy phân biệt, khả năng học tập suốt đời và sự thích ứng nghề nghiệp của SV trong tương lai. Bài báo này đánh giá hiệu quả tự học tiếng Anh của 310 SV năm nhất tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM (HCMUNRE) thông qua việc triển khai thí điểm một ứng dụng công nghệ hỗ trợ học tập. Sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, đề tài tiến hành phân tích đối chiếu sự thay đổi giữa nhận thức và thực tiễn tự học của SV qua hai giai đoạn: trước và sau khi sử dụng phần mềm. Kết quả khảo sát định lượng kết hợp phỏng vấn định tính bước đầu cho thấy những chuyển biến tích cực trong thói quen rèn luyện ngoài giờ lên lớp và tính chủ động của người học sau thời gian làm quen với công nghệ. Những dữ liệu thực nghiệm này không chỉ khẳng định vai trò hỗ trợ đắc lực của công cụ số trong giáo dục mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng để Ban lãnh đạo nhà trường xem xét lộ trình triển khai rộng rãi ứng dụng trên toàn trường nhằm tối ưu hóa chất lượng đào tạo ngoại ngữ cho SV khối ngành không chuyên ngữ, đồng thời nâng cao năng lực tự chủ cho SV trong môi trường đại học hiện đại.

Từ khóa: Tự học tiếng Anh, năng lực tự học, ứng dụng công nghệ, SV năm nhất, HCMUNRE.

Ngày nhận bài: 15/09/2025; **Ngày phản biện:** 12/10/2025; **Ngày duyệt đăng:** 20/12/2025

ABSTRACT

In the era of digital transformation and global integration, the capacity for autonomous foreign language acquisition serves as a cornerstone for developing critical thinking, lifelong learning habits, and professional adaptability among students. This research evaluates the efficacy of English self-study among 310 freshmen at the Ho Chi Minh City University of Natural Resources and Environment (HCMUNRE) through the pilot implementation of a technology-assisted learning application. Employing an experimental research methodology, this study analyzes and compares the shifts in students' perceptions and self-study practices across two phases: prior to and following the software's utilization. Preliminary results, derived from a combination of quantitative surveys and qualitative interviews, indicate positive transitions in out-of-class practice habits and learner autonomy after the technological intervention. These empirical data not only validate the supportive role of digital tools in education but also provide a robust scientific foundation for university leadership to consider a campus-wide rollout. Such an initiative aims to optimize foreign language training quality for non-language majors while enhancing student self-regulation within a modern higher education environment.

Keywords: English self-study, learner autonomy, educational technology, freshmen, HCMUNRE.

***Email:** htlai@hcmunre.edu.vn

1. Giới thiệu

Tự học là tiến trình người học chủ động chiếm lĩnh tri thức ngoài giờ lên lớp thông qua việc khai thác các nguồn tài liệu và công cụ hỗ trợ, thay thế cho sự hướng dẫn trực tiếp từ giáo viên. Theo Hamilton và cộng sự (1998), hoạt động này phản ánh bản chất tự chủ và khả năng "tự giảng dạy" nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tiễn. Tại Việt Nam, Toàn (1996) cụ thể hóa tự học là quá

trình tìm tòi nhận thức linh hoạt trong và ngoài chương trình đào tạo. Tổng hòa các quan điểm, Trịnh (2005) khẳng định người học chủ động là đối tượng sở hữu thái độ tích cực, khả năng điều phối hành vi và năng lực làm việc độc lập hoặc hợp tác hiệu quả.

Năng lực tự học chịu tác động bởi mạng lưới các yếu tố gồm: niềm tin học tập, cường độ luyện tập (Brown, 2006), sự hỗ trợ sư phạm (Murphy, 2008), cùng phương

¹Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh

thức tiếp cận học liệu (White, 2005). Trong bối cảnh đại học, khi phần lớn thời gian học tập diễn ra ngoài giờ lên lớp (Barbosa và cộng sự, 2017), năng lực ứng dụng công nghệ cũng trở thành nhân tố quyết định đến mức độ hài lòng và kết quả học tập (Ejubović & Puška, 2019). Để đo lường năng lực này, khung lý thuyết của Williamson (2007) được ứng dụng rộng rãi với năm khía cạnh: (1) nhận thức hỗ trợ, (2) chiến lược học tập, (3) mức độ tham gia, (4) kỹ năng tương tác xã hội và (5) yếu tố động lực.

Dưới tác động của Cách mạng Công nghiệp 4.0, công nghệ được xác định là nhân tố then chốt thúc đẩy tiến trình thụ đắc ngôn ngữ (Bećirović và cộng sự, 2021). Các ứng dụng di động (Mobile Learning) không chỉ tăng cường tính tự chủ và khả năng kiểm soát (Baars và cộng sự, 2022) mà còn nâng cao mức độ gắn kết, tương tác thông qua các tài nguyên số đa dạng (Rashid & Asghar, 2016). Theo Hossain (2018), việc học tiếng Anh qua ứng dụng di động mang lại những lợi thế vượt trội về: (1) tính linh hoạt: truy cập không giới hạn về thời gian và không gian, (2) tính tích hợp: phá bỏ sự lệ thuộc vào giáo trình truyền thống, cho phép rèn luyện đa kỹ năng và kiểm tra đánh giá trên cùng một nền tảng, và (3) tính tối ưu: kết hợp hài hòa giữa học thuật và giải trí với chi phí thấp, giúp duy trì động lực bền vững cho người học.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về kỹ năng và năng lực tự học được quan tâm nhiều trong những năm gần đây, đặc biệt trong giai đoạn chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang học chế tín chỉ ở các cơ sở giáo dục đại học. Phan (2009) và Đỗ (2018) đều khẳng định vai trò quan trọng của tự học trong việc nâng cao chất lượng học tập và đào tạo theo học chế tín chỉ. Các nghiên cứu này tập trung vào yêu cầu, thực trạng và giải pháp nhằm phát triển kỹ năng tự học cho SV, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo. Tuy nhiên, phần lớn các công trình trong nước mới dừng lại ở mức độ nhận định lý luận và khảo sát nhận thức của người học, mà chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm đánh giá trực tiếp tác động của tự học đến kết quả học tập cụ thể của SV.

Công trình này tập trung vào những nội dung nghiên cứu sau đây: (1) khảo sát thực trạng và thói quen tự học tiếng Anh của SV năm nhất tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM (HCMUNRE), (2) khảo sát nhận thức và thói quen tự học của SV sau khi được tiếp cận ứng dụng Easy Class, (3) nhận xét, đánh giá mức độ tác động của việc tự học có sự hỗ trợ của

ứng dụng Easy Class đến kết quả học tập của SV, và (4) đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả quá trình tự học tiếng Anh của SV.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo này là hiệu quả tự học tiếng Anh của SV năm nhất Trường HCMUNRE thông qua việc ứng dụng phần mềm hỗ trợ học tập tiếng Anh - Easy Class. Cụ thể, nghiên cứu tập trung phân tích mức độ cải thiện kỹ năng tiếng Anh, thái độ học tập và mức độ chủ động trong quá trình tự học của SV khi sử dụng phần mềm so với hình thức học truyền thống.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung đánh giá hiệu quả tự học tiếng Anh của SV năm nhất Trường HCMUNRE thông qua sử dụng phần mềm hỗ trợ học tập Easy Class xét trên các khía cạnh: mức độ sử dụng, trải nghiệm học tập, kết quả và thái độ học tập. Nghiên cứu được tiến hành trong năm học 2024-2025.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng kết hợp với định tính để đánh giá hiệu quả tự học tiếng Anh của SV năm nhất Trường HCMUNRE thông qua việc sử dụng phần mềm Easy Class.

2.3.1. Phương pháp định lượng

Nghiên cứu này sử dụng khảo sát trực tuyến làm công cụ thu thập dữ liệu chính nhằm đánh giá nhận thức và thói quen tự học của SV. Theo Lalasz và cộng sự (2014), bảng hỏi trực tuyến là phương pháp tối ưu về chi phí và thời gian khi triển khai trên quy mô mẫu lớn. Tuy nhiên, việc triển khai bảng hỏi trực tuyến có thể gặp một số hạn chế, chẳng hạn như người tham gia thiếu động lực hoàn thành hoặc hiểu chưa rõ nội dung câu hỏi. Để giảm thiểu những rủi ro này, phiếu khảo sát đã được triển khai thí điểm trước khi áp dụng chính thức.

Bảng hỏi được thiết kế bằng tiếng Việt trên nền tảng Google Forms, bao gồm các câu hỏi đóng (trắc nghiệm) và câu hỏi mở ngắn. Quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện qua thư điện tử với thời gian hoàn thành trung bình là 10 phút/phiếu. Trong tổng số 340 phiếu phát ra, nghiên cứu thu về 310 phản hồi hợp lệ (đạt tỉ lệ ~91%), dữ liệu này sau đó được hệ thống tự động tổng hợp phục vụ giai đoạn phân tích định lượng.

2.3.2. Phương pháp định tính

Song song với khảo sát định lượng, nghiên cứu triển khai phỏng vấn sâu có cấu trúc (structured interview)

nhằm khai thác chuyên sâu nhận thức, thái độ và hành vi tự học của SV trong bối cảnh ứng dụng phần mềm Easy Class. Theo Dörnyei (2007), phương pháp này cho phép làm rõ kinh nghiệm và cảm nhận cá nhân, từ đó gia tăng độ dày và tính đa chiều cho dữ liệu thực chứng. Để kiểm soát các sai số hệ thống như kỹ năng điều phối của nghiên cứu viên hoặc tính định hướng trong câu hỏi (Adams, 2015), quy trình phỏng vấn đã được thực nghiệm tiền trạm và chuẩn hóa. Đồng thời, nguyên tắc ẩn danh và bảo mật dữ liệu được cam kết nghiêm ngặt nhằm đảm bảo tính khách quan và trung thực của thông tin (Adams, 2015).

Tiến trình phỏng vấn được thực hiện trực tuyến qua nền tảng Google Meet với bộ công cụ gồm 11 câu hỏi thống nhất. Mẫu nghiên cứu định tính bao gồm 80 SV (được chọn lọc từ 10 lớp, mỗi lớp 08 đại diện), phân tách thành hai nhóm đối chiếu: (1) nhóm có năng lực ngôn ngữ khá, tinh thần tự học cao và tần suất tương tác với ứng dụng lớn, và (2) nhóm có trình độ hạn chế và mức độ sử dụng ứng dụng thấp.

Mỗi buổi phỏng vấn kéo dài từ 15-20 phút; toàn bộ nội dung được ghi âm, chuyển biên (transcription) và lưu trữ dưới định dạng văn bản phục vụ mục đích phân tích nội dung.

2.3.3 Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu khảo sát định lượng được tổng hợp và chuẩn hóa thông qua phần mềm Microsoft Excel. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả (bao gồm tần suất và tỷ lệ phần trăm) để phân tích mức độ tương tác với ứng dụng, thái độ học tập và kết quả đạt được của SV. Các phát hiện định lượng này được trình bày trực quan dưới dạng bảng biểu và đồ thị (tròn, cột) nhằm minh chứng cho các xu hướng quan sát được.

Đối với dữ liệu định tính, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) theo khung lý thuyết của Braun và Clarke (2006). Quy trình phân tích được thực hiện qua các bước: Chuyển biên (Transcription): Chuyển đổi toàn bộ nội dung ghi âm thành văn bản tường thuật nguyên văn; Mã hóa (Coding): Phân loại và gán mã cho các đơn vị ý nghĩa từ phát ngôn của SV; Phân tích chủ đề (Thematic Analysis): Tổng hợp các mã thành các chủ đề (themes) cốt lõi nhằm làm rõ nhận thức và hành vi tự học của đối tượng nghiên cứu.

2.3.4 Phương pháp đối sánh và quy trình thực nghiệm

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đối sánh

(comparative method) nhằm đánh giá sự biến thiên về kết quả học tập của SV sau quá trình rèn luyện trên ứng dụng Easy Class. Cách tiếp cận này cho phép xác định trực tiếp hiệu quả của công cụ hỗ trợ thông qua việc phân tích tương quan giữa giai đoạn trước và sau can thiệp, từ đó làm rõ tác động thực tế của ứng dụng đến năng lực ngôn ngữ của người học.

Đối tượng nghiên cứu bao gồm 310 SV năm nhất tại Trường HCMUNRE, đang học phần Tiếng Anh 1 trong học kỳ I (năm học 2024-2025). Để đảm bảo tính đồng nhất về mẫu, dữ liệu đối sánh được thu thập trực tiếp từ kết quả thi giữa kỳ và kết thúc học phần của chính nhóm đối tượng này.

Kết quả đối sánh không chỉ minh chứng cho sự cải thiện thành tích học tập mà còn thiết lập mối liên hệ giữa thói quen tự học kỹ thuật số và năng lực tự chủ của SV. Đây là cơ sở thực chứng quan trọng đề xuất mở rộng mô hình học tập kết hợp (blended learning) trong đào tạo ngoại ngữ ở bậc đại học.

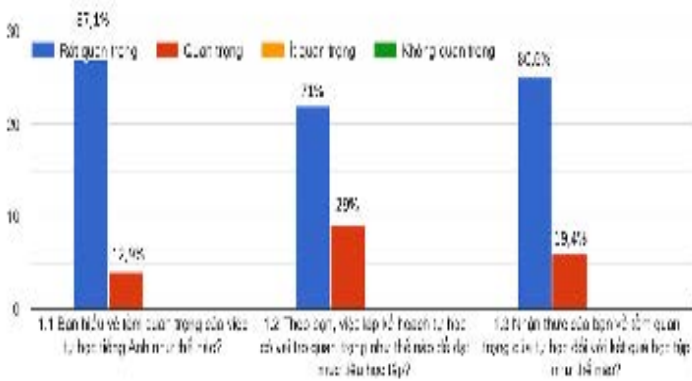
3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần này trình bày kết quả thực chứng và phân tích chuyên sâu trong mối liên hệ tương quan với khung lý thuyết cũng như các công trình nghiên cứu tiền nhiệm. Cụ thể, dữ liệu từ khảo sát định lượng được tổng hợp nhằm đối chiếu sự chuyển biến trong nhận thức và hành vi tự học của SV tại hai thời điểm: trước và sau khi ứng dụng phần mềm hỗ trợ Easy Class. Việc phân tích này không chỉ làm sáng tỏ hiệu quả của công cụ kỹ thuật số mà còn đánh giá mức độ thích ứng của người học trong môi trường giáo dục số hóa.

3.1. Thực trạng nhận thức về tự học của SV trước khi ứng dụng Easy Class

Kết quả khảo sát liên quan đến nhận thức của SV về tầm trọng của tự học (Biểu đồ 1).

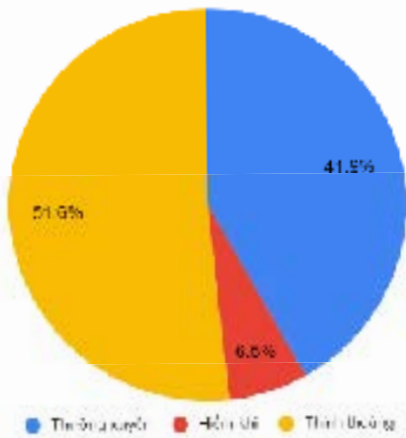
Kết quả khảo sát tại Biểu đồ 1 cho thấy nhận thức tích cực của SV về vai trò của tự học, với 100% phản hồi đánh giá ở mức 'quan trọng' đến 'rất quan trọng'. Cụ thể, tỷ lệ đồng thuận cao được ghi nhận đối với ảnh hưởng của tự học tới kết quả học tập (80,6% 'rất quan trọng') và tính thiết yếu của việc lập kế hoạch học tập (71% 'rất quan trọng'). Nền tảng nhận thức vững chắc này là tiền đề thuận lợi để nhà trường triển khai các biện pháp can thiệp sư phạm - như phương pháp lấy người học làm trung tâm và các ứng dụng hỗ trợ tự học kỹ thuật số - nhằm tối ưu hóa năng lực nghiên cứu độc lập và tính chủ động của SV ngoài giờ lên lớp.



Biểu đồ 1 Nhận thức của SV về tính tự học

3.2. Thực trạng hiệu quả tự học của SV trước giai đoạn thực nghiệm

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thời lượng tự học được ấn định chiếm 2/3 tổng khối lượng đào tạo, gấp đôi thời gian tương tác trực tiếp trên lớp. Tuy nhiên, tính thực chất trong việc thực hiện định mức tự học này và mức độ đóng góp của nó vào việc hoàn thành chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần hiện vẫn là một vấn đề cần được xem xét và đánh giá thực nghiệm.



Biểu đồ 2. Tần suất SV dành cho việc tự học tiếng Anh trong 1 tuần là như thế nào?

Dữ liệu về tần suất tự học của SV cho thấy sự phân hóa rõ rệt: 51,6% phản hồi thực hiện thường xuyên, trong khi tỷ lệ thực hiện ở mức độ không liên tục (thỉnh thoảng) chiếm tới 41,9% và 6,5% hiếm khi tự học. Kết quả định tính từ các buổi phỏng vấn sâu đã làm rõ hơn thực trạng này về mặt thời lượng thực tế. Cụ thể, phần lớn SV (5/8 người) chỉ dành trung bình 2–3 giờ mỗi tuần cho việc tự học tiếng Anh; chỉ có 25% (2/8 người) duy trì được cường độ cao với khoảng 8 giờ mỗi tuần, trong khi trường hợp cá biệt hầu như không dành thời

gian cho hoạt động này. Sự đối chiếu giữa nhận thức về tần suất và thời lượng thực tế cho thấy, mặc dù SV có ý thức về việc tự học, song mức độ đầu tư thời gian nghiêm túc và chuyên sâu vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng kỳ vọng của chương trình đào tạo.

Kết quả khảo sát về học liệu tự học cho thấy một xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ tài liệu truyền thống sang các nền tảng kỹ thuật số. Cụ thể, các ứng dụng học tiếng Anh (77,4%) và nguồn tài liệu trực tuyến (71%) là những phương tiện chiếm ưu thế vượt trội, tiếp theo là các kênh đa phương tiện như BBC, Podcast và

YouTube (64,5%). Ngược lại, tài liệu in ấn truyền thống ghi nhận tỷ lệ sử dụng thấp nhất (41,9%).

Dữ liệu phỏng vấn sâu củng cố thêm tính đa dạng trong lựa chọn của người học, với việc sử dụng phổ biến các ứng dụng chuyên biệt như Duolingo, Langmaster, The Coach và Elsa Speak. Đáng chú ý, bên cạnh các công cụ số hóa, một bộ phận SV đã chủ động mở rộng không gian tự học thông qua các hình thức thực tiễn như tham gia hội thảo, sự kiện chuyên môn và tương tác trực tiếp với đối tác. Thực trạng này không chỉ minh chứng cho tác động sâu sắc của công nghệ đối với thói quen học tập của SV năm nhất mà còn là tín hiệu khả quan về năng lực tiếp cận và ứng dụng công cụ hỗ trợ trong việc cá nhân hóa lộ trình rèn luyện ngoại ngữ.

3.3. Những khó khăn cản trở SV thực hiện tốt việc tự học của mình

Mặc dù vai trò cốt lõi của năng lực tự học trong tiến trình thụ đắc tri thức đã được khẳng định rộng rãi, SV vẫn đối mặt với nhiều rào cản mang tính hệ thống trong quá trình thực hiện. Trên cơ sở kế thừa khung lý thuyết từ các nghiên cứu tiền đề về những trở ngại trong tự học (Wenden, 1991; Đinh và cộng sự, 2017; Nguyễn, 2019), nghiên cứu này đã thiết kế khảo sát tập trung vào năm nhóm khó khăn điển hình. Các dữ liệu thực chứng thu thập được về những thách thức này được tổng hợp chi tiết tại Bảng 1

Bảng 1. Những khó khăn SV năm nhất thường gặp trong quá trình tự học

Khó khăn	Hoàn toàn đồng ý		Đồng ý		Không có ý kiến		Không đồng ý	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Trình độ tiếng Anh chưa tốt cản trở việc tự học	120	38.7	15	48.4	2	6.5	2	6.5
Nhiều nguồn tài liệu chưa đáng tin cậy hoặc chưa được chọn lọc, phân loại	100	32.3	14	45.2	7	22.6	0	0
Chưa có người hỗ trợ và hướng dẫn trong quá trình tự học	100	32.3	15	48.4	6	19.4	0	0
Các yếu tố tác động gây ảnh hưởng lên quá trình tự học (Mạng xã hội, game, ...)	110	35.5	15	48.4	5	16.1	0	0
Thiếu công cụ đánh giá quá trình tự học	80	25.8	16	51.6	5	16.1	2	6.5
Thiếu động lực thúc đẩy việc tự học	140	45.2	12	38.7	2	6.5	3	9.7

Kết quả từ Bảng 1 xác định năng lực ngoại ngữ hạn chế là rào cản lớn nhất đối với SV, với 87,1% (270/310) ý kiến đồng thuận. Hệ quả của nền tảng kiến thức yếu không chỉ gây khó khăn trong việc tiếp cận học liệu mà còn cản trở việc hình thành phương pháp tự học hiệu quả.

Song song đó, sự thiếu hụt động lực và tinh trạng xao nhãng ghi nhận tỷ lệ đồng thuận cao (83,8%). Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Đinh và cộng sự (2017) và Nguyễn (2019), khẳng định tính phổ biến của các tác nhân gây nhiễu từ môi trường số (Facebook, YouTube, trò chơi điện tử) đối với sự tập trung của người học.

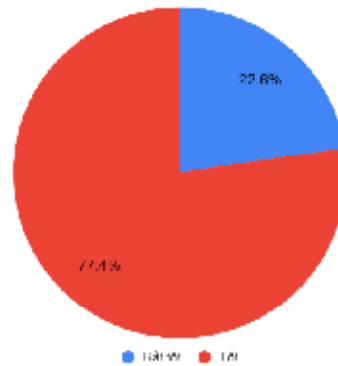
Nghiên cứu cũng chỉ ra ba nhóm thách thức có ý nghĩa thống kê khác (dao động từ 77% đến 80%): (1) thiếu sự định hướng từ người hướng dẫn, (2) thiếu công cụ tự đánh giá, và (3) rào cản trong việc thẩm định nguồn học liệu. Những hạn chế này phản ánh quán tính của phương pháp học tập thụ động truyền thống, khiến SV gặp khó khăn khi chuyển sang mô hình tự chủ. Đồng thời, tình trạng "quá tải thông tin" từ các nguồn tài liệu trực tuyến chưa kiểm chứng càng làm tăng tính phức tạp trong quá trình tự nghiên cứu.

Trước thực trạng đó, nghiên cứu đã tiến hành thử nghiệm ứng dụng Easy Class như một giải pháp can thiệp kỹ thuật số. Công cụ này được kỳ vọng sẽ cung cấp lộ trình định hướng rõ ràng, tích hợp bộ công cụ đánh giá năng lực và chuẩn hóa nguồn học liệu, từ đó

hỗ trợ SV tối ưu hóa hiệu quả tự học trong môi trường đại học hiện đại.

3.4. Sự thay đổi về nhận thức và thói quen tự học của SV sau khi tiếp cận phần mềm tự học Easy Class

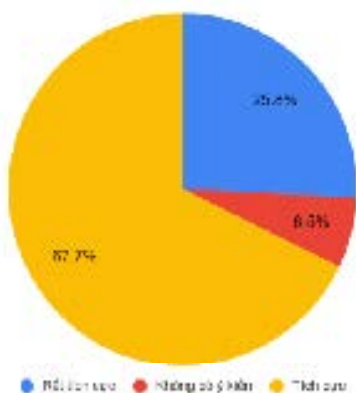
Nhằm thúc đẩy năng lực tự chủ và tối ưu hóa quản lý thời lượng tự học, ứng dụng Easy Class đã được triển khai thí điểm cho SV năm nhất. Bài tham luận này trình bày các kết quả thực nghiệm bước đầu về sự chuyển biến trong nhận thức và thói quen học tập của SV sau giai đoạn can thiệp bằng công nghệ. Những dữ liệu sơ bộ này đóng vai trò là cơ sở thực chứng để đánh giá tính khả thi của việc tích hợp nền tảng số vào chương trình đào tạo ngoại ngữ hiện đại.



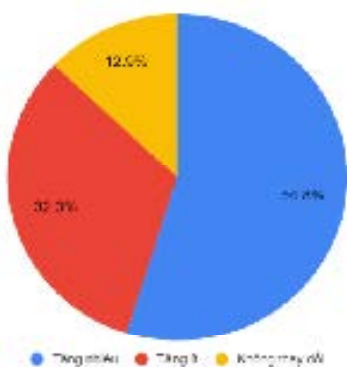
Biểu đồ 3. Ứng dụng Easy Class hỗ trợ việc tự học của bạn như thế nào?

Dữ liệu tại Biểu đồ 3 ghi nhận phản hồi tích cực từ SV sau khi tiếp cận phần mềm Easy Class, với 77,4% ghi nhận sự thay đổi rõ rệt và 22,6% nhận thấy những chuyển biến khả quan. Sự cải thiện này được lý giải thông qua vai trò điều phối của giảng viên trong việc tích hợp ứng dụng vào quá trình đánh giá: các nhiệm vụ học tập trên Easy Class được chuẩn hóa và tính điểm vào cột điểm thực hành của học phần.

Hoạt động này tương ứng với mô hình học tập tự hướng dẫn (Self-directed learning), trong đó giảng viên đóng vai trò định hướng, còn người học chủ động thiết lập động lực và hoàn thành các mục tiêu mở rộng (Zimmerman, 1989). Hệ quả tất yếu của quá trình can thiệp này là sự chuyển biến tích cực trong thái độ và thời lượng tự học của SV, được minh chứng cụ thể qua các chỉ số về nhận thức và thói quen tại Biểu đồ 4 và 5.



Biểu đồ 4. Thay đổi về thái độ của SV khi sử dụng ứng dụng Easy Class



Biểu đồ 5. Thay đổi về thời gian tự học của SV sau khi sử dụng ứng dụng Easy Class

Dữ liệu tại Biểu đồ 4 ghi nhận sự chuyển biến mạnh mẽ trong thái độ học tập của SV, với 93,5% phản hồi tích cực (trong đó 25,8% ở mức độ 'rất tích cực'). Tương ứng với sự thay đổi về thái độ, Biểu đồ 5 minh chứng cho sự gia tăng đáng kể về thời lượng tự học: 54,8% SV báo cáo mức tăng mạnh và 32,3% có sự tăng trưởng nhẹ. Ngược lại, chỉ một thiểu số (dao động từ 6,5% đến 12,9%) chưa nhận thấy sự thay đổi rõ rệt hoặc giữ thái độ trung lập.

Kết quả thực nghiệm này khẳng định rằng dưới tác động phối hợp giữa các biện pháp quản lý đào tạo (từ nhà trường và giảng viên) cùng sự hỗ trợ kỹ thuật của ứng dụng Easy Class, SV không chỉ gia tăng cường độ học tập mà còn bước đầu hình thành các thói quen tự chủ bền vững. Sự tương quan thuận giữa việc tiếp cận công cụ số và cải thiện hành vi học tập cho thấy hiệu quả của mô hình học tập kết hợp (blended learning) trong việc kích hoạt động cơ nội tại của người học.

3.5. Tác động của việc tự học có sự hỗ trợ của ứng dụng Easy Class đến kết quả học tập của SV

3.5.1 Đánh giá vai trò của ứng dụng Easy Class trong việc thúc đẩy năng lực tự học và giải quyết các rào cản ngôn ngữ của SV

Kết quả nghiên cứu khẳng định hiệu năng thực tiễn của ứng dụng Easy Class trong việc cải thiện đáng kể nhận thức và hành vi tự học của SV chỉ sau giai đoạn can thiệp ngắn hạn. Cụ thể, thái độ học tập và thời lượng dành cho việc tự nghiên cứu của người học đều ghi nhận sự tăng trưởng tỷ lệ thuận với mức độ tương tác trên nền tảng số.

Đáng chú ý, nền tảng này đã giải quyết hiệu quả các rào cản hệ thống vốn được chỉ ra trong nghiên cứu của Đinh và cộng sự (2017). Dữ liệu thực chứng cho thấy mức độ đồng thuận cao về tính linh hoạt (77,4%), sự tương thích đa trình độ (71%) và độ tin cậy của học liệu (61,3%). Ngoài ra, 35,5% SV đánh giá cao vai trò hỗ trợ định hướng (mentorship) thông qua cấu trúc nhiệm vụ học tập trên ứng dụng. Tổng hòa các chỉ số trên cho thấy Easy Class đóng vai trò là một giải pháp kỹ thuật số hữu hiệu, giúp SV tháo gỡ các nút thắt về phương pháp và tài liệu, từ đó tối ưu hóa năng lực tự chủ trong môi trường đại học.

Thêm vào đó, Easy Class còn tăng cường động lực học tập cho SV thông qua các yếu tố khuyến khích như bảng xếp hạng thành tích theo lớp và trường, hệ thống điểm thưởng và phần quà quy đổi từ kết quả học tập. Hai tính năng được SV đánh giá cao nhất là: (1) số lần làm bài không giới hạn, giúp người học cải thiện điểm số qua từng lần luyện tập (74,2%), và (2) giao diện hiển thị điểm số sinh động, trực quan (67,7%).

3.5.2 Tác động của tần suất luyện tập trên ứng dụng Easy Class đối với kết quả học tập của SV

Luyện tập có hệ thống là yếu tố quyết định củng cố năng lực ngôn ngữ, đặc biệt đối với các cấu trúc ngữ pháp đòi hỏi sự lặp lại và phản hồi liên tục. Trong nghiên cứu này, ứng dụng Easy Class được triển khai như một giải pháp can thiệp kỹ thuật số, cung cấp môi trường tự học linh hoạt với cơ chế phản hồi tức thì. Để đánh giá hiệu quả thực nghiệm, nghiên cứu tiến hành phân tích đối chiếu dữ liệu điểm số của 50 SV trong cùng một đơn vị lớp. Trọng tâm của phân tích là sự biến thiên giữa kết quả kiểm tra giữa kỳ và kết quả kết thúc học phần mục Ngữ pháp tiếng Anh, nhằm xác định mối tương quan giữa tần suất tương tác trên ứng dụng và sự tăng trưởng năng lực học thuật của người học.

Dữ liệu thực nghiệm từ mẫu khảo sát (n = 50) ghi nhận xu hướng tích cực trong việc cải thiện kết quả học tập thông qua luyện tập thường xuyên. Cụ thể, 56% SV

($n = 28$) có sự tăng trưởng về điểm số, trong khi 38% ($n = 19$) ghi nhận mức giảm và 6% ($n = 3$) duy trì thành tích ổn định. Kết quả này minh chứng cho tác động thực tiễn của việc tích hợp công nghệ giáo dục vào tiến trình tự học ngữ pháp.

Phân tích biến độ biến thiên điểm số cho thấy nhóm cải thiện đạt mức tăng trung bình +1,4 điểm (biên độ từ +0,2 đến +3,2). Ngược lại, nhóm suy giảm có mức giảm trung bình -1,0 điểm (mức giảm sâu nhất là -3,3). Đáng chú ý, nhóm SV giữ nguyên điểm số đều duy trì thành tích ở ngưỡng cao, cho thấy khả năng bảo lưu năng lực học thuật ổn định qua các kỳ đánh giá.

Mối tương quan thuận giữa tần suất tương tác và kết quả học tập được thể hiện rõ nét: những SV có mức tăng trưởng mạnh (trên 2,0 điểm) như SV6 (+3,2), SV40 (+3,0) và SV34 (+2,6) đều có lịch trình luyện tập đều đặn trên ứng dụng Easy Class. Ngược lại, những trường hợp sụt giảm điểm số đáng kể thường xuất phát từ sự thiếu kiên trì hoặc rào cản trong việc thích nghi với mô hình học tập trực tuyến. Đối với nhóm SV khá-giỏi có biên độ cải thiện thấp, nguyên nhân chủ yếu do hiệu ứng trần (ceiling effect) khi mức điểm ban đầu đã tiệm cận ngưỡng tối đa.

Tổng hòa các kết quả trên, việc thực hành thường xuyên trên nền tảng số không chỉ củng cố thói quen tự học cho SV năm nhất mà còn trực tiếp nâng cao thành tích học thuật. Phát hiện này tương đồng với khung lý thuyết của Ejubović và Puška (2019), Cazan (2012) cũng như Corkin và cộng sự (2011) về mối quan hệ hữu cơ giữa thái độ tự chủ và kết quả học tập. Đồng thời, nghiên cứu cũng củng cố các nhận định của Lamb (2007) về vai trò của công nghệ trong việc hình thành thái độ học tập tích cực và tối ưu hóa năng lực tự học trong kỷ nguyên số.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò quyết định của việc luyện tập có hệ thống đối với sự tiến bộ học thuật. Ứng dụng Easy Class không thuần túy là công cụ kiểm tra mà đóng vai trò như một môi trường học tập tích cực, cho phép người học tự đánh giá, tiếp nhận phản hồi tức thì và điều chỉnh chiến lược nhận thức phù hợp. Quá trình này thúc đẩy sự hình thành kỹ năng học tập độc lập và năng lực tự điều chỉnh (self-regulation) trong thụ đắc tri thức.

Đồng thời, sự định hướng và giám sát của giảng viên được xác định là biến số quan trọng giúp duy trì động cơ học tập và thiết lập tính liên kết chặt chẽ giữa giảng dạy trực tiếp với tự học trực tuyến. Đây là điều

kiện tiên quyết để tối ưu hóa hiệu quả và đảm bảo tính bền vững của việc tích hợp công nghệ giáo dục trong dài hạn.

4. Kết luận

Kết quả định lượng cho thấy việc ứng dụng phần mềm hỗ trợ học tập đã tạo ra những chuyển biến tích cực đối với năng lực tự học của SV năm nhất tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM. Dữ liệu khảo sát ghi nhận trên 70% SV đánh giá cao vai trò của phần mềm trong việc củng cố nền tảng ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng) và phát triển các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói). Đáng chú ý, phân tích thực chứng sau một học kỳ cho thấy sự gia tăng có ý nghĩa thống kê về mức độ tự chủ, tần suất và thời gian học tập của SV. Hình thức học tập kết hợp (blended learning) không chỉ thúc đẩy thái độ chủ động trong việc khai thác tài nguyên số mà còn trực tiếp cải thiện kết quả học tập so với giai đoạn trước can thiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số rào cản nhất định sau: (1) Kỹ năng quản trị: Khả năng quản lý thời gian của người học còn thiếu đồng bộ; (2) Chiến lược học tập: Một bộ phận SV có xu hướng lệ thuộc vào công nghệ thay vì phát triển các chiến lược tự học chuyên sâu; (3) Sự lệch pha kỹ năng: Mức độ cải thiện giữa các nhóm kỹ năng chưa đồng đều, trong đó kỹ năng tiếp nhận (nghe) và sản sinh (nói) chiếm ưu thế hơn so với đọc và viết. Từ những phát hiện trên, nghiên cứu khẳng định tính hiệu quả của phần mềm trong việc nâng cao năng lực tự học. Để tối ưu hóa mô hình này, nhà trường cần tích hợp công nghệ vào chương trình đào tạo chính khóa, kết hợp với việc hướng dẫn phương pháp học tập số và xây dựng cơ chế phản hồi định kỳ nhằm duy trì động lực và giám sát lộ trình tiến bộ của người học.

5. Kiến nghị

5.1. Đối với nhà trường

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất nhà trường cần tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả tự học của SV. Cụ thể, nhà trường nên bổ sung và cập nhật nguồn học liệu tham khảo phù hợp với từng chương trình đào tạo, giúp SV mở rộng cơ hội học tập ngoài giờ lên lớp. Đồng thời, cần triển khai các phần mềm hoặc ứng dụng hỗ trợ tự học có chức năng giao bài tập, quản lý tiến độ và theo dõi thời gian tự học, qua đó giúp SV hình thành thói quen học tập chủ động, rèn luyện tính kỷ luật và nâng cao hiệu quả học tập.

5.2. Đối với giảng viên

Giảng viên giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng và thúc đẩy SV phát huy năng lực tự học. Do đó, cần giao các nhiệm vụ học tập mở rộng ngoài giờ, giúp SV rèn luyện tính chủ động và thói quen học tập độc lập; đa dạng hóa phương pháp giảng dạy nhằm khuyến khích SV tìm tòi, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tận dụng các công cụ và ứng dụng học tập để quản lý và hỗ trợ quá trình tự học; đồng thời tăng cường hỗ trợ học thuật, kịp thời giải đáp và định hướng cho SV khi gặp khó khăn.

5.3. Đối với SV

Là chủ thể chính của quá trình học tập, SV cần nâng cao nhận thức và năng lực tự học bằng cách xây dựng kế hoạch học tập cá nhân rõ ràng, xác định mục tiêu và phân bổ thời gian hợp lý. SV nên chủ động khai thác học liệu và ứng dụng học tập do nhà trường và giảng viên cung cấp, tăng cường trao đổi học thuật để chia sẻ kinh nghiệm, đồng thời rèn luyện tính tự giác và kỷ luật, coi tự học là nền tảng phát triển năng lực ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Adams, W. C. (2015). Conducting semi-structured interviews. In K. E. Newcomer, H. P. Hatry, & J. S. Wholey (Eds.), *Handbook of practical program evaluation* (4th ed., pp. 492–505).
- Baars, M., Khare, S., & Ridderstap, L. (2022). Exploring students' use of a mobile application to support their self-regulated learning processes. *Frontiers in Psychology*, 13, 793002. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.793002>
- Barbosa, J., Silva, A., Ferreira, M. A., & Severo, M. (2017). The impact of students and curriculum on self-study during clinical training in medical school: A multilevel approach. *BMC Medical Education*, 17(1), 9. <https://doi.org/10.1186/s12909-016-0846-3>
- Bećirović, S., Brdarević-Čeljo, A., & Delić, H. (2021). The use of digital technology in foreign language learning. *SN Social Sciences*, 1(10), 246. <https://doi.org/10.1007/s43545-021-00254-y>
- Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77–101.
- Brown, J. (2006). Locus of learning and affective strategy use: Two factors affecting success in self-instructed language learning. *Foreign Language Annals*, 39(4), 640–659.
- Cazan, A. M. (2012). Self-regulated learning strategies – Predictors of academic adjustment. *Procedia – Social and Behavioral Sciences*, 33, 104–108.
- Corkin, D. M., Yu, S. L., & Lindt, S. F. (2011). Comparing active delay and procrastination from a self-regulated learning perspective. *Learning and Individual Differences*, 21(5), 602–606.
- Dörnyei, Z. (2007). *Research methods in applied linguistics*. Oxford University Press.
- Đinh, T. H., Dương, T. N. L., & Huang, M. O. (2017). *A study on the English majors' self-study at Thai Nguyen University of Education: Reality & solutions (Unpublished undergraduate thesis)*. Thai Nguyen University.
- Đỗ, T. P. N. (2018). Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả tự học môn tiếng Anh cho SV khối không chuyên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 238–241.
- Ejubović, A., & Puška, A. (2019). Impact of self-regulated learning on academic performance and satisfaction of students in the online environment. *Knowledge Management & E-Learning*, 11(3), 345–363.
- Hamilton, M. L., Loughran, J., & Marcondes, M. I. (1998). *Teacher educators and the self-study of teaching practices*. In *Becoming a teacher educator* (pp. 205–217).
- Hossain, M. (2018). *Exploiting smartphones and apps for language learning: A case study with the EFL learners in a Bangladeshi university*. *Review of Public Administration and Management*, 6(1), 1–5.
- Lalasz, C. B., Doane, M. J., Springer, V. A., & Dahir, V. B. (2014). *Examining the effect of prenotification postcards on online survey response rate in a university graduate sample*. *Survey Practice*, 7(3), 1–7.
- Lamb, M. (2007). The impact of school on EFL learning motivation: An Indonesian case study. *TESOL Quarterly*, 41, 757–780. <https://doi.org/10.1002/j.1545-7249.2007.tb00102.x>
- Murphy, L. (2008). Supporting learner autonomy: Developing practice through the production of courses for distance learners of French, German and Spanish. *Language Teaching Research*, 12(1), 83–102.

Nguyễn, T. B. T. (2019). Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực tự học SV khoa Tiểu học, Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây. *Tạp chí Giáo dục*, 459, 52–56.

Phan, N. B. (2009). Tổ chức tốt việc tự học cho SV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học theo hình thức tín chỉ hiện nay. *VNU Journal of Foreign Studies*, 25(3). <https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/2423>

Rashid, T., & Asghar, H. M. (2016). Technology use, self-directed learning, student engagement and academic performance: Examining the interrelations. *Computers in Human Behavior*, 63, 604–612.

Toàn, N. C. (1996). *Bàn về tự học*. NXB Giáo dục, Hà Nội

Trình, Q. L. (2005). Stimulating learner autonomy in English language education: A curriculum innovation study in a Vietnamese context. *Language Learning & Technology*, 15(3), 110–129.

Wenden, A. (1991). *Learner strategies for learner autonomy: Planning and implementing learner training for language learners*. Prentice Hall.

White, C. (2005). Towards a learner-based theory of distance language learning: The concept of the learner-context interface. *Language Learning & Technology*.

Williamson, S. N. (2007). Development of a self-rating scale of self-directed learning. *Nurse Researcher*, 14(2), 66–83. <https://doi.org/10.7748/nr2007.01.14.2.66.c6022>

Zimmerman, B. J., & Schunk, D. H. (Eds.). (1989). *Self-regulated learning and academic achievement: Theory, research, and practice*. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-1-4612-3618-4>